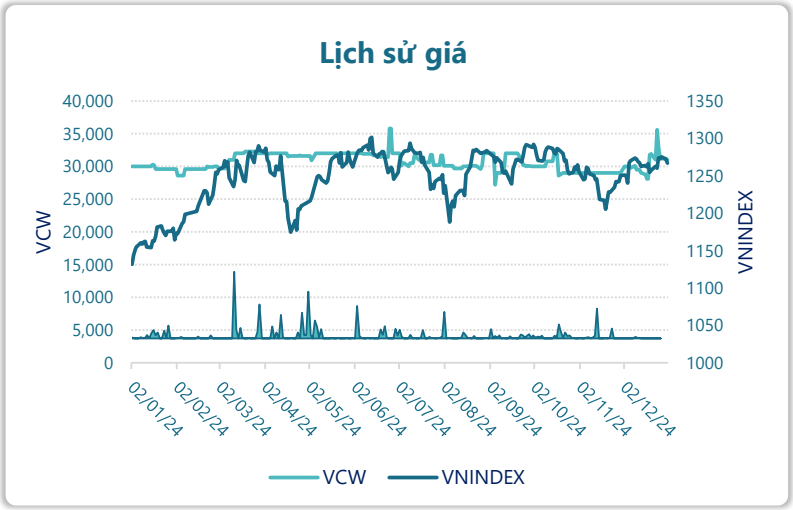
FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**31,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,200
SL cổ phiếu LH	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	835
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,325
P/E	-24.9
EPS	-1,247

DT thuần

Q4/24

164

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 21.0| 14.9%

YoY: ▲ 9.00| 6.0%

LN sau thuế

Q4/24

-38.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.70| -17.3%

YoY: ▼38.4| -12800%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

10.4%

+/- YoY: ▼ 14.4%

DT thuần

2024

594

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 20.0| 3.6%

LN sau thuế

2024

-92.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼127| -372%

ROE

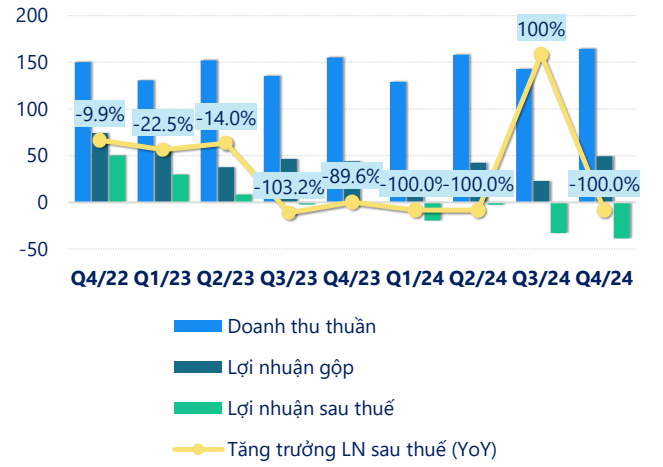
2024

-7.4%

+/- YoY: ▼ 10.0%

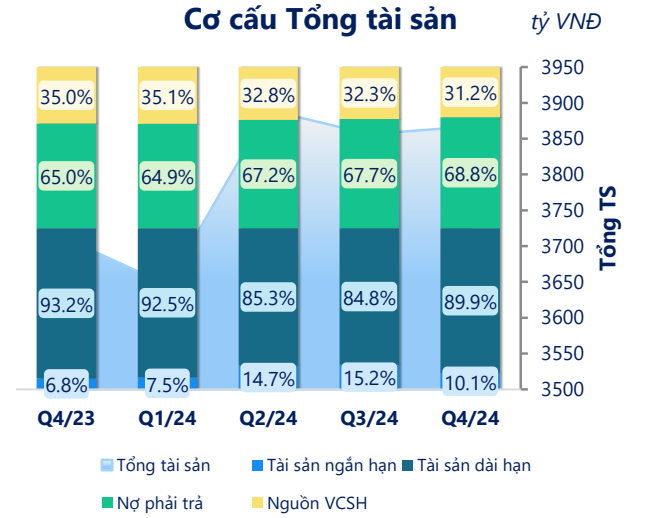
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



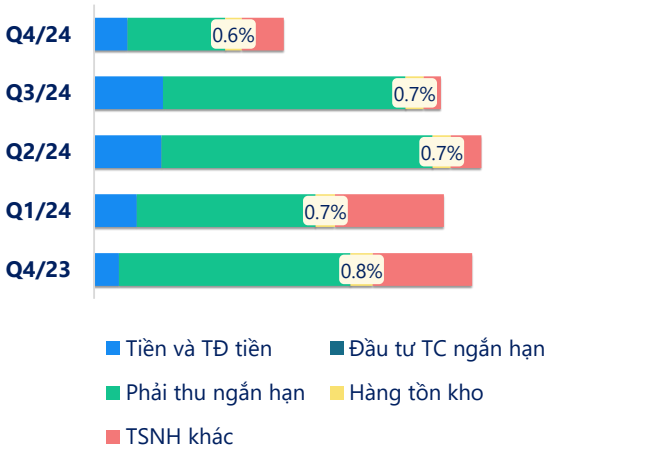
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



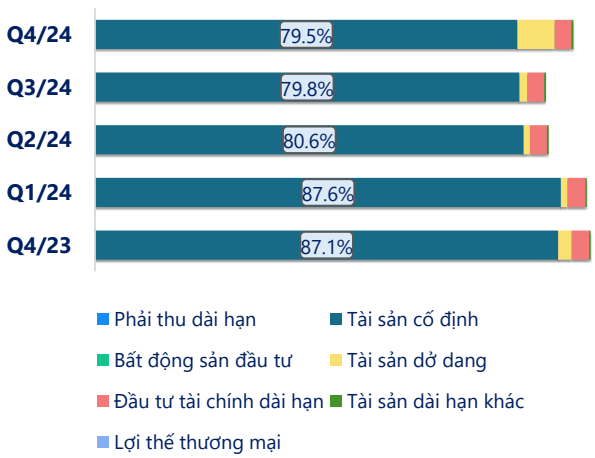
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



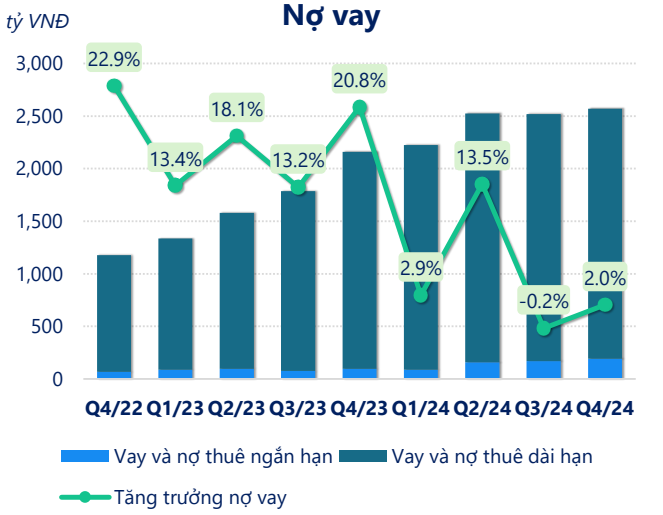
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



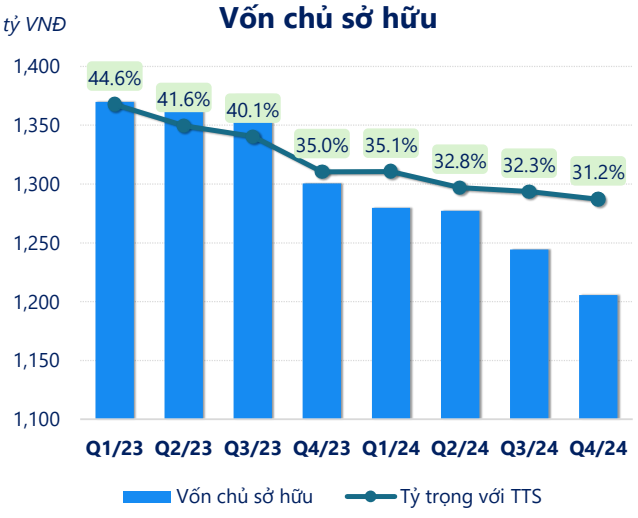
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



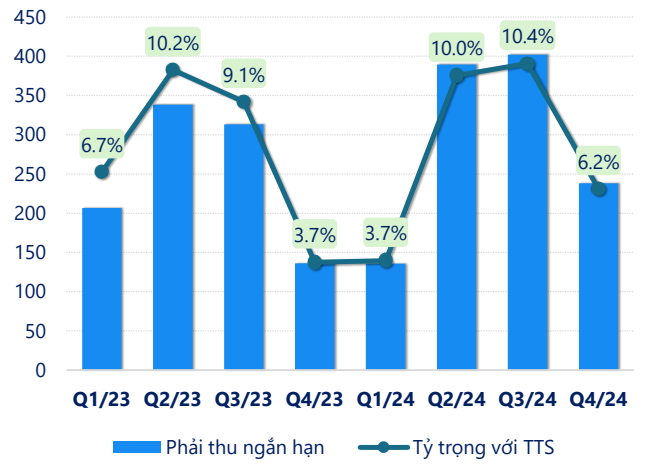
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



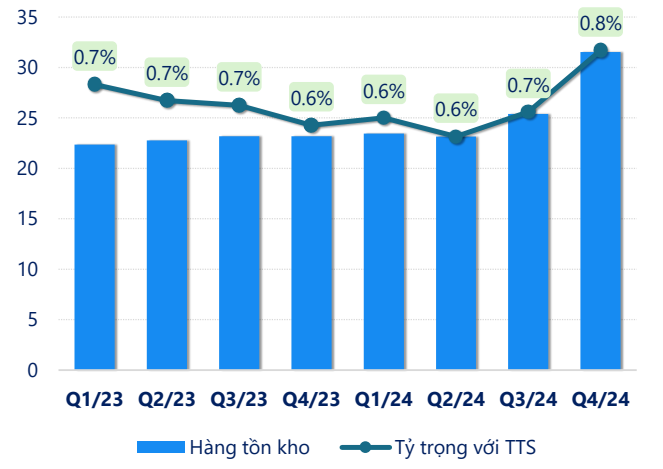
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



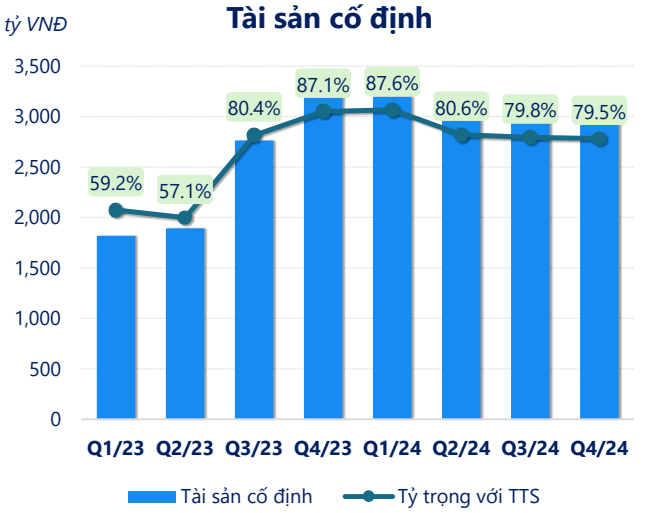
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



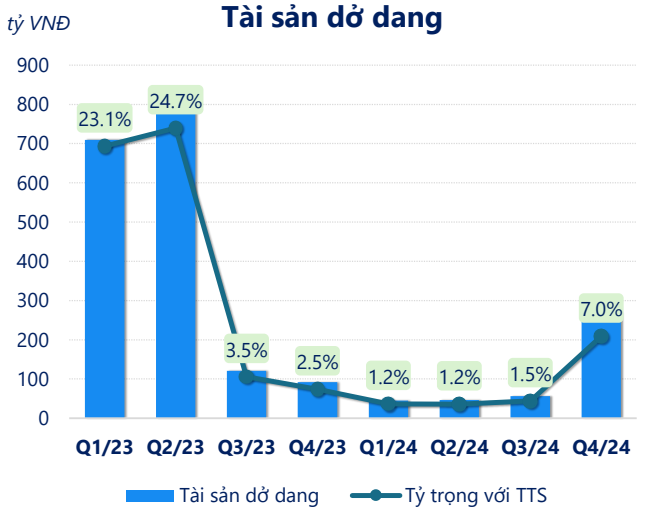
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



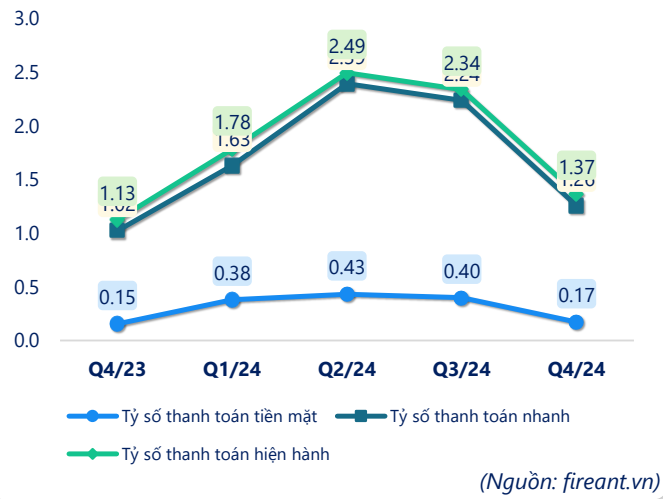
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



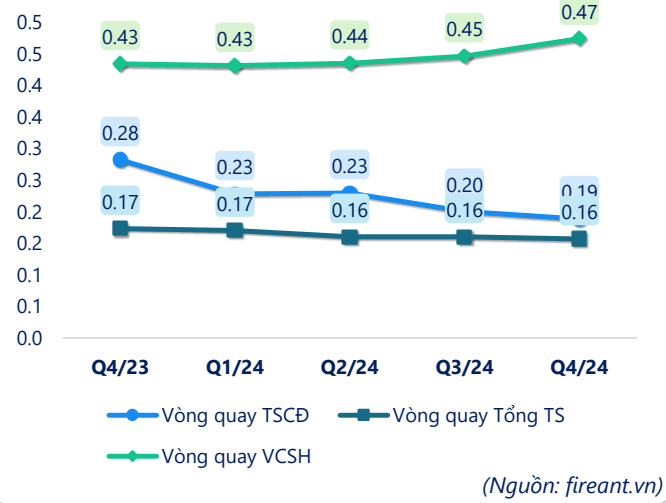
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**3,710**	**3,646**	**3,890**	**3,856**	**3,867**
Tài sản ngắn hạn	**253**	**274**	**570**	**585**	**389**
Tiền và tương đương tiền	34.8	58.6	98.5	100	48.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	6.00	6.00	6.00
Phải thu ngắn hạn	136	136	390	402	238
Hàng tồn kho	23.2	23.5	23.2	25.4	31.5
Tài sản ngắn hạn khác	58.7	56.0	52.9	51.5	64.4
Tài sản dài hạn	**3,458**	**3,372**	**3,320**	**3,271**	**3,478**
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.16	0.16	0.16
Tài sản cố định	3,233	3,195	3,136	3,078	3,073
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	91.7	44.9	46.5	56.5	269
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	123	123	123
Tài sản dài hạn khác	10.4	9.51	14.6	14.0	13.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,410**	**2,366**	**2,613**	**2,612**	**2,661**
Nợ ngắn hạn	**224**	**154**	**229**	**250**	**284**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.7	88.3	157	171	193
Phải trả người bán ngắn hạn	35.4	13.3	17.1	23.9	44.5
Nợ dài hạn	2,185	2,212	2,384	2,362	2,377
Vay và nợ thuê dài hạn	2,063	2,135	2,366	2,348	2,377
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,300**	**1,280**	**1,277**	**1,244**	**1,206**
Vốn chủ sở hữu	**1,300**	**1,280**	**1,277**	**1,244**	**1,206**
Vốn điều lệ	750	750	750	750	750
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)